



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm EVN-S**

Laboratory: **EVNS Testing Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Việt Nam**

Organization: **Viet Nam Electric Power Technology Service Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1313**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Ma Đức Tuấn**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 07 / 2026 đến ngày / 07 / 2031**

Địa chỉ/Address: **Số 4 ngõ 11, Phố Vân Đồn, P. Hồng Hà, TP. Hà Nội**
No. 4, Lane 11, Van Don Street, Hong Ha Ward, Ha Noi City

Địa điểm/ Location: **Số A32 TT3 Khu đô thị Văn Quán, đường Yên Phúc, phường Hà Đông, TP. Hà Nội**
No. A32 TT3 Van Quan Urban Area, Yen Phuc Street, Ha Dong Ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **0789979555**

Email: **sonnh.evns@gmail.com**

Website: **http://evns.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1313

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử (x)

Field of testing: Electrical - Electronic (x)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement insulation resistance</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	IEEE C57.12.90-2021
2.		Đo điện trở cuộn dây <i>Measurement of winding resistance</i>	24 μΩ ~ 10 kΩ	IEEE C57.12.90-2021
3.		Đo tổn hao điện môi tgδ <i>Measurement of dielectric dissipation factor Tgδ</i>	C: 1pF - 3μF Tgδ: Đến/Up to 10%	IEEE C57.12.90-2021
4.		Đo tỷ số biến áp <i>Measurement of voltage ratio</i>	1 ~ 5 000	IEEE C57.12.90-2021
5.		Kiểm tra sơ đồ pha của máy biến áp <i>Check phase diagram for transformers</i>		IEEE C57.12.90-2021
6.		Đo tổn hao và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load losses and excitation current</i>	Đến/Up to 5 kVA	IEEE C57.12.90-2021
7.		Thử nghiệm trên các bộ chuyển đổi nấc điều chỉnh có tải <i>On-load tap changer test</i>		TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
8.		Thử điện áp AC cảm ứng <i>Induced voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 6306-3:2006
9.	Máy biến điện áp kiểu tụ <i>Capacitor voltage transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/Clause 28)
10.		Đo điện trở một chiều của các cuộn dây <i>Measurement of winding resistances</i>	24 μΩ ~10 kΩ	IEEE C57.13-2016
11.		Đo tỷ số biến áp và kiểm tra cực tính <i>Measurement of voltage ratio and check of polarity</i>	1 ~ 5 000	TCVN 11845-5:2017 (IEC 61869-5:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Máy biến điện áp kiểu tụ <i>Capacitor voltage transformer</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 11845-5:2017 (IEC 61869-5:2011)
13.		Đo điện dung và đo tgδ ở tần số nguồn <i>Measurement of capacitance and tanδ at power-frequency</i>	C: 1 pF ~ 3 μF Tgδ: Đến/Up to 10%	TCVN 11845-5:2017 (IEC 61869-5:2011)
14.	Máy biến điện áp cảm ứng <i>Inductive voltage transformer</i>	Đo điện trở cách điện các cuộn dây <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/Clause 28)
15.		Đo điện trở một chiều của các cuộn dây <i>Measurement of winding resistances</i>	24 μΩ ~ 10 kΩ	IEEE C57.13-2016
16.		Đo tỷ số biến áp và kiểm tra cực tính <i>Measurement of voltage ratio and check of polarity</i>	1 ~ 5 000	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011)
17.		Thử điện áp chịu thử tần số nguồn <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011)
18.	Máy biến dòng <i>Current transformer</i>	Đo điện trở cách điện các cuộn dây <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/Clause 29)
19.		Xác định điện trở cuộn thứ cấp <i>Determination of the secondary winding resistance</i>	24 μΩ ~ 10 kΩ	TCVN 11845-2:2017 (IEC 61869-2:2012)
20.		Đo tỷ số biến dòng và kiểm tra cực tính <i>Current ratio measurement and check of polarity</i>	1 ~ 5 000	TCVN 11845-2:2017 (IEC 61869-2:2012)
21.		Thử điện áp chịu thử tần số nguồn <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 11845-2:2017 (IEC 61869-2:2012)
22.		Đo điện dung và hệ số tổn thất điện môi <i>Measurement of capacitance and dielectric dissipation factor</i>	C: 1 pF ~ 3 μF Tgδ: Đến/ Up to 10 %	TCVN 11845-2:2017 (IEC 61869-2:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Cáp điện có cách điện dạng đùn điện áp danh định từ 1 kV ($U_m = 1,2$ kV) đến 30 kV ($U_m = 36$ kV) <i>Power cables with extruded insulation for rated voltages form 1 kV ($U_m = 1,2$ kV) Up to 30 kV ($U_m = 36$ kV)</i>	Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ môi trường xung quanh <i>Measurement of insulation resistances at ambient temperature</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013
24.		Thử điện áp <i>Voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013
25.		Đo điện trở ruột dẫn <i>Measurement of Cable Conductor resistance</i>	24 μΩ ~ 10 kΩ	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013
26.		Thử điện áp một chiều <i>DC voltage test</i>	(10 ~ 100) kV	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013
27.	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	TCVN 6610-2:2007
28.		Thử điện áp trên cáp hoàn chỉnh và thử nghiệm điện áp trên các lõi <i>Voltage tests on complete cables and voltage tests on cores</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 6610-2:2007
29.		Đo điện trở của ruột dẫn <i>Measurement of cable conductor resistance</i>	24 μΩ ~ 10 kΩ	TCVN 6610-2:2007
30.	Dao cách ly <i>Disconnecter</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/ Clause 34)
31.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of main contact resistance</i>	0,1 μΩ ~ 15 mΩ	IEC 62271-102:2022
32.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	IEC 62271-102:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Máy cắt <i>Circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 30, 32)
34.		Đo thời gian - Thời gian đóng - Thời gian cắt <i>Measurement of the operating time</i> - <i>Closing time</i> - <i>Opening time</i>	(10 ~ 2 000) ms	IEC 62271-100:2021+ AMD1:2024
35.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of main contact resistance</i>	0,1 μΩ ~ 15 mΩ	IEC 62271-100:2021+ AMD1:2024
36.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	IEC 62271-100:2021+ AMD1:2024
37.	Thanh cái <i>Busbar</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QT.CA-37:2019
38.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	IEC 61439-6:2012 & IEC 61439-1:2020
39.	Hệ thống tiếp địa <i>Earthing system</i>	Đo điện trở tiếp địa <i>Measurement of earthing resistance</i>	(0,5 ~ 500) Ω	IEEE 81-2025
40.		Đo điện trở suất <i>Measurement of resistivity</i>	(0,5 ~ 500) Ω.m	IEEE 81-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Bộ chống sét kiểu điện trở phi tuyến dùng cho hệ thống điện xoay chiều	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QT.CA-13:2019
42.		Đo dòng điện rò tổng ở điện áp vận hành liên tục <i>Measurement of total leakage current at U_mcov</i>	(10 ~ 270) kV	QT.CA-13:2019
43.		Đo điện áp một chiều tại trị số dòng điện một chiều theo qui định của nhà sản xuất <i>Measurement of the DC voltage at the leakage current on the manufacturer's requirement</i>	(10 ~ 100) kV	QT.CA-13:2019
44.	Tụ điện công suất nổi song song dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định lớn hơn 1 000 V <i>Shunt capacitors for A.C power system having a rated voltage above 1 000 V</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QT.CA-25:2019
45.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 9890-1:2013
46.		Thử điện một chiều <i>DC voltage test</i>	(10 ~ 100) kV	TCVN 9890-1:2013
47.		Đo điện dung và tang góc tổn hao (tgδ) của tụ điện <i>Measure capacitance and dielectric loss tgδ</i>	C: 1 pF ~ 3 μF Tgδ: Đến/ Up to 10 %	TCVN 9890-1:2013
48.	Cách điện kiểu gốm hoặc thủy tinh dùng cho hệ thống xoay chiều <i>Ceramic or glass insulator units for AC system</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QT.CA-29:2023
49.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 7998-1:2009
50.		Đo điện dung và tổn hao điện môi tgδ <i>Measure capacitance and dielectric loss tgδ</i>	C: 1 pF ~ 3 μF Tgδ: Đến/ Up to 10 %	IEC 60137:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Cách điện kiểu treo và bộ cách điện dùng cho hệ thống điện xoay chiều <i>Insulator strings and insulator set for AC system</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QT.CA-29:2023
52.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 7998-2:2009
53.		Đo điện dung và tổn hao điện môi tgδ <i>Measure capacitance and dielectric loss tgδ</i>	C: 1 pF ~ 3 μF Tgδ: Đến/ <i>Up to</i> 10 %	QT.CA-29:2023
54.	Cuộn kháng điện <i>Reactor</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QT.CA-34:2019
55.		Xác định điện kháng <i>Determination of reactance</i>	Đến/ <i>Up to</i> 10 mH	IEC 60076-6:2007
56.		Đo điện trở một chiều <i>Measurement of resistances</i>	24 μΩ ~ 10 kΩ	QT.CA-34:2019
57.	Máy điện quay <i>Rotating electrical machines</i>	Đo điện trở cách điện cuộn dây <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	IEEE 43-2013
58.		Thử điện áp chịu thử DC <i>DC high voltage test</i>	(10 ~ 100) kV	TCVN 6627-1:2014
59.		Kiểm tra cực tính <i>Check of polarity</i>	---	QT.CA-30:2019
60.		Đo điện trở một chiều của các cuộn dây <i>Measurement of winding resistances</i>	24 μΩ ~ 10 kΩ	IEEE 62.2-2026
61.		Thử điện áp chịu thử <i>Withstand voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 6627-1:2014
62.	Rơ le điện <i>Electrical relay</i>	Thử dòng điện tác động, trở về <i>Current pick-up/drop-off test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 128 A	IEC 60255-151:2009
63.		Thử thời gian tác động, trở về <i>Time pick-up/drop-off test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 99,9 s	IEC 60255-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
64.	Rơ le điện <i>Electrical relay</i>	Thử miễn tác động, trở về <i>Area pick-up/drop-off test</i>	---	IEC 60255-12:1980 IEC 60255-13:1980
65.		Thử tần số tác động, trở về <i>Frequency pick-up/drop-off test</i>	(10 ~ 300) Hz	IEC 60255-181:2019
66.		Thử điện áp tác động, trở về <i>Voltage pick-up/drop-off test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 600 V	IEC 60255-127:2010
67.		Thử tổng trở tác động, trở về <i>Impedance pick-up/drop-off test</i>	---	IEC 60255-121:2014
68.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp <i>Low voltage switchgear and controlgear</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances.</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	TCVN 6592-2:2009
69.		Đo điện trở tiếp xúc tiếp điểm chính <i>Measurement of contact resistance of the main contact</i>	0,1 μΩ ~ 15 mΩ	QT.CA-35:2019
70.		Thử khả năng chịu điện áp tần số công nghiệp của cách điện <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 6592-1:2009
71.	Mạch điện <i>Power circuit</i>	Kiểm tra mạch nguồn AC/DC <i>Check AC/DC power circuit</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	QT.RL-08:2019
72.		Kiểm tra mạch dòng điện, điện áp <i>Check circuit current, voltage</i>	---	
73.		Kiểm tra mạch tín hiệu, điều khiển, bảo vệ <i>Check signal, control, protection circuit</i>	---	
74.	Găng tay bằng vật liệu cách điện <i>Gloves of insulating material</i>	Thử khả năng chịu điện áp kiểm chứng <i>Voltage proof test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 8084:2009
75.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation Resistance</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Ủng bằng vật liệu cách điện <i>Boots of insulating material</i>	Thử khả năng chịu điện áp kiểm chứng <i>Voltage proof test</i>	(10 ~ 270) kV	BS EN 50321-1:2018
77.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	
78.	Sào cách điện <i>Insulating stick</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Voltage withstand test</i>	(10 ~ 270) KV	TCVN 9628-1:2013
79.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	
80.	Bút thử điện <i>Voltage detectors</i>	Thử khả năng chịu điện áp <i>Voltage withstand test</i>	(10 ~ 270) kV	IEC 61243-2:1995+ AMD 1:1999+ AMD 2:2002
81.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation Resistance</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	
82.	Thảm cách điện <i>Electrically insulating matting</i>	Thử khả năng chịu điện áp kiểm chứng <i>Voltage proof test</i>	(10 ~ 270) kV	TCVN 9626:2013
83.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	
84.	Hệ thống cung cấp điện xoay chiều <i>AC power supply systems</i>	Đo dòng điện <i>Measurement of current</i>	(10 ~ 3 000) AAC/DC	IEC 61000-4-30:2025
85.		Đo điện áp, nhấp nháy điện áp <i>Measurement of voltage, voltage flashing</i>	(100 ~ 600) VAC/DC	
86.		Đo công suất <i>Measurement of power</i>	P: 1 W ~ 200 kW S: 1 kVA ~ 180 kVA	
87.		Đo cosφ, góc pha <i>Measurement of cosφ, phase angle</i>	(0 ~ 1)	
88.		Đo tần số <i>Measurement of Frequency</i>	5 Hz ~ 20 000 kHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
89.	Hệ thống cung cấp điện xoay chiều AC power supply systems	Đo tổng lượng sóng hài THDF/THDR <i>Measurement of total harmonics THDF/THDR</i>		IEC 61000-4-30:2025
90.	Tấm Pin năng lượng mặt trời Solar Panel	Đo dòng điện <i>Measurement of current</i>	(0 ~ 30) A/DC	TCVN 12232-2:2018
91.		Đo điện áp <i>Measurement of voltage</i>	(0 ~ 1 500) VDC	
92.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	R: 5 MΩ ~ 1 000 GΩ U: (250 ~ 5 000) VDC	
93.		Đo công suất <i>Measurement of power</i>	P: 1 W ~ 200 kW S: 1 kVA ~ 180 kVA	

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: Hội Kỹ sư Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- QT.xx...: Quy trình thử nghiệm do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures*;
- (x): Các phép thử được thực hiện tại hiện trường/ *Tests are conducted on – site*.

Trường hợp Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Viet Nam Electric Power Technology Service Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

